TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **176**/2020/DS-PT
Ngày: 12/6/2020
V/v: Tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy
Cùng các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 140/2020/TLPT-DS ngày 26/3/2020 về tranh chấp thừa kế

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 155/2020/QĐ-PT ngày 02/5/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị C, sinh năm 1962 (có mặt);
Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1968 (có mặt);
Cùng địa chỉ: ấp TTV, xã TT, huyện CT, tỉnh Bến Tre.
Bà Lê Kim Ng, sinh năm 1959 (có mặt);
Địa chỉ: ấp TB, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Bến Tre.
- *Bị đơn:* Ông Lê Hữu Ph, sinh năm 1973 (có mặt);
Địa chỉ: ấp TTV, xã TT, huyện CT, tỉnh Bến Tre.
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
Bà Lê Mỹ D, sinh năm 1953 (có mặt);.
Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1963 (vợ ông Ph)
Cùng địa chỉ: ấp TTV, xã TT, huyện CT, tỉnh Bến Tre.
Bà Lê Thị Thu H ủy quyền cho ông Lê Hữu Ph tham gia tố tụng.
- *Người kháng cáo*: Bà Lê Thị C, bà Lê Thị Thu H, bà Lê Kim Ng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện của các đồng nguyên đơn và tại phiên tòa bà Lê Thị Thu H trình bày:

Cha mẹ bà là ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị A. Ông bà có tất cả 5 người con gồm: Lê Mỹ D, Lê Kim Ng, Lê Thị C, Lê Hữu Ph và Lê Thị Thu H. Lúc sinh thời cha mẹ bà có tạo lập được khối tài sản gồm 03 phần đất cụ thể như sau:

1/ Phần đất diện tích 4.876,5m^2 thuộc thửa 93, tờ bản đồ số 18.

2/ Phần đất diện tích 1.442,8m^2 thuộc thửa 131, tờ bản đồ số 07.

3/ Phần đất diện tích 2.513,3m^2 thuộc thửa 128, tờ bản đồ số 18.

Tất cả 3 phần đất này đều tọa lạc tại ấp TTV, xã TT, huyện CT, tỉnh Bến Tre và do ông Lê Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2013 bà Nguyễn Thị A chết, đến năm 2016 ông Lê Văn N chết. Trước khi chết ông bà đều không có để lại di chúc.

Nay các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, cụ thể:

- Phần đất diện tích 4.876,5m^2 thuộc thửa 93, tờ bản đồ số 18. Phần đất này bà đang quản lý; yêu cầu chia đều phần đất này theo diện tích đo đạc thực tế là 4.864,7m^2, bà D, bà Ng, bà C, bà H và ông Ph mỗi người nhận diện tích là 972,94m^2, bà và bà C, bà Ng yêu cầu được nhận vị trí gần nhau, ông Ph và bà D nhận vị trí gần nhau.

2/ Phần đất diện tích 1.442,8m^2 thuộc thửa 131, tờ bản đồ số 07. Phần đất này do anh Phước đang quản lý sử dụng. Trên phần đất này có căn nhà là tài sản riêng của vợ chồng ông Ph, bà không tranh chấp căn nhà. Phần đất này bà yêu cầu Tòa án chia đều theo diện tích đo đạc thực tế là 1.519,6m^2, khi đã trừ đi diện tích phần mộ là 9,1m^2 còn lại chia đều thành 05 kỷ phần cho các anh bà em, nhưng do phần mỗi người nhận có diện tích quá nhỏ không đủ tách quyền sử dụng nên bà đồng ý cùng với bà C và bà Ng cùng đứng đồng sở hữu tại 03 kỷ phần thừa kế được nhận. Bà D và ông Ph nhận vị trí gần nhau tại phần vị trí có căn nhà của ông Ph.

3/ Phần đất 2.513,3m^2 thuộc thửa 128, tờ bản đồ số 18. Phần đất này là đất thổ mộ của cả gia tộc, hiện do ông Ph đang quản lý sử dụng. Bà và các nguyên đơn đồng ý để phần đất này làm sở hữu chung cho cả 05 người , không yêu cầu chia đất.

Phần cây trồng trên các phần đất yêu cầu chia thừa kế thì ai nhận phần nào sẽ hưởng phần cây trồng trên phần vị trí đó, không bồi hoàn.

Bà cũng thừa nhận tờ giấy viết tay trong cuốn tập mà ông Ph cung cấp là bút tích chữ viết và chữ ký của ông Lê Văn N là cha bà nhưng bà cho rằng không có giá trị pháp lý nên không đồng ý thực hiện mà yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật như bà đã trình bày.

Nguyên đơn bà Lê Thị C và Lê Kim Ng cùng trình bày:

Hai bà thống nhất với phần trình bày của bà H về thời gian mất của cha mẹ và các con chung của cha mẹ là 05 người. Thống nhất các di sản mà cha mẹ để lại và người đang quản lý sử dụng trên đất.

Hai bà thống nhất yêu cầu chia thừa kế các phần di sản mà cha mẹ để lại theo pháp luật, cụ thể như bà H đã yêu cầu. Phần các cây trồng trên các phần đất yêu cầu chia thừa kế thì ai nhận phần nào sẽ hưởng phần cây trồng trên phần vị trí đó, không bồi hoàn.

Hai bà thừa nhận tờ giấy viết tay mà ông Ph cung cấp là bút tích chữ viết và chữ ký của cha nhưng hai bà cũng cho rằng không có giá trị pháp lý nên không đồng ý thực hiện mà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật như hai bà đã trình bày vì nếu tờ bút tích này có giá trị thì chỉ có giá trị một phần vì không có ý kiến của mẹ nên hai bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Những vấn đề khác liên quan trong vụ kiện hai bà đồng ý theo ý kiến của bà H.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải trong quá trình tố tụng bị đơn ông Lê Hữu Ph đồng thời được sự ủy quyền của vợ là bà Lê Thị Thu H trình bày:

Cha ông là ông Lê Văn N (mất năm 2016) và mẹ là bà Nguyễn Thị A (mất năm 2013) lúc sinh thời ông bà có 05 người con: Lê Mỹ D, Lê Kim Ng, Lê Thị C, Lê Thị Thu H, Lê Hữu Ph. Cha mẹ ông mất để lại các phần đất toạ lạc tại xã TT, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre gồm:

1/ Phần đất diện tích 4.876,5m^2 theo diện tích đo đạc thực tế là 4.864,7m^2 thuộc thửa 93, tờ bản đồ số 18 đất tọa lạc tại ấp Tiên Đông Vàm, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Phần đất này Hương đang quản lý sử dụng. Theo nội dung di chúc của cha anh thì phần đất này chia cho 04 bà em gái, ông không có phần. Nếu chia theo pháp luật thì phần ông được thừa kế anh giao cho bà D nhận.

2/ Phần đất diện tích 1.442,8m^2, theo đo đạc thực tế diện tích 1.519,6m^2 thuộc thửa 131, tờ bản đồ số 07 đất tọa lạc tại ấp TTV, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Phần đất này do ông đang quản lý sử dụng. Trên phần đất này có căn nhà của ông xây vì được cha ông cho đất từ năm 1992. Phần này cha ông đã có di chúc cho ông nên ông đã vào đất canh tác từ năm 1992, bơm cát lên bờ cao như hiện nay. Cha ông đã cho phần đất này nên ông không đồng ý chia thừa kế phần đất này. Trường hợp Tòa án chia thừa kế theo pháp luật thì ông không yêu cầu các bà em trả phần công sức tôn tạo.

3/ Phần đất 2.513,3m^2 thuộc thửa 128, tờ bản đồ số 18 đất tọa lạc tại ấp Tiên Đông Vàm, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Phần đất này là thổ mộ của gia tộc ông đồng ý để 05 bà em cùng đứng sở hữu chung, không yêu cầu chia.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Mỹ D trình bày:*

Tại đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với Phước, bà thừa nhận có ký tên chung với Hương, Cúc và Ngân. Tại Tòa bà rút yêu cầu khởi kiện, bà chỉ tham gia với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Bà thừa nhận lời trình bày của Phước về cha mẹ có 5 người con và trước khi cha mẹ chết có tạo tài sản và để lại là 3 thửa đất nêu trên. Trước khi cha chết có để lại bút tích là tờ giấy trong cuốn tập do

chính cha viết để phân chia tài sản. Bà thống nhất với bút tích của cha, bà nhận phần đất thửa 93 cha bà chia cho bốn bà em gái, bà không có ý kiến khác. Trường hợp Tòa án chia theo pháp luật, phần đất được chia từ thửa 131 bà đồng ý giao Phước nhận phần.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án số 73/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 đã quyết định:

Áp dụng Điều 623, 633, 649, 650 và 651 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959;

Áp dụng các Điều 147, 227, 232, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Áp dụng Quyết định 38/2018/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 và Quyết định 41/2019/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh Bến Tre:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Lê Kim Ng, Lê Thị C và Lê Thị Thu H về việc yêu cầu Lê Hữu Ph có trách nhiệm chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật của bà Nguyễn Thị A để lại đối với phần đất có diện tích 4.864,7m^2 thuộc thửa 93, tờ bản đồ số 18 và phần có diện tích 1.591,6m^2 thuộc thửa 131, tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Lê Kim Ng, Lê Thị C và Lê Thị Thu H về việc yêu cầu Lê Hữu Ph có trách nhiệm chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật của ông Lê Văn N để lại đối với phần đất có diện tích 4.864,7m^2 thuộc thửa 93, tờ bản đồ số 18 và phần có diện tích 1.591,6m^2 thuộc thửa 131, tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

3. Tài sản của ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị A được chia thừa kế cho hàng thừa kế thứ nhất như sau:

- Phần ông Lê Hữu Ph được nhận thửa 131 (7) diện tích 1.132,9m^2 đất CLN, phần đất trên có hiện trạng vị trí ngôi nhà của ông Ph tồn tại đất tọa lạc tại ấp TTV, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Phần bà Lê Mỹ D được nhận thửa 93 (18) diện tích 1.520,2 m^2 (trong đó có đất ONT là 93,7m^2) đất tọa lạc tại ấp Tiên Đông Vàm, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Phần bà Lê Kim Ng, Lê Thị C và Lê Thị Thu H mỗi người nhận thửa 93 (18) là 1.114,8m^2 (trong đó có 68,7m^2 đất ONT) đất tọa lạc tại ấp Tiên Đông Vàm, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Đối với thửa 131 (18) bà Ng, bà C, bà H được nhận chung diện tích là 377,6m^2 đất tọa lạc tại ấp TTV, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận các bên không yêu cầu bồi thường giá trị cây trồng cũng như công sức tôn tạo đối với 02 thửa đất yêu cầu chia thừa kế.

(Phần đất mỗi người được nhận có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Các bên có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Đối với phần đất thửa 128, tờ bản đồ số 18, diện tích 2.513,3m^2 đất tọa lạc tại ấp Tiên Đông Vàm, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre các bên không yêu cầu chia trong vụ án này nên không xét đến.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/12/2019 bà Lê Thị C, bà Lê Thị Thu H, bà Lê Kim Ng kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia đều tài sản thừa kế là thửa đất số 93 và thửa đất số 131; các nguyên đơn không chấp nhận họa đồ hiện trạng sử dụng thửa đất số 93 vì không có đường đi.

Tại phiên Toà phúc thẩm, nguyên đơn giữ yêu cầu khởi kiện và kháng cáo, bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo pháp luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của nguyên đơn và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là phần đất diện tích 4.876,5m^2 thuộc thửa 93, tờ bản đồ số 18 và phần đất diện tích 1.442,8m^2 thuộc thửa 131, tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại ấp Tiên Đông Vàm, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế là thửa đất số 93 và thửa đất số 131:

[2.1] Di sản thừa kế của cụ N, cụ A để lại mà các đương sự có tranh chấp là thửa đất số 93, tờ bản đồ số 18 và thửa đất số 131 tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại ấp TTV, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Ông Ph không đồng ý chia thừa kế vì cho rằng cụ N có để lại di chúc và nội dung di chúc thể hiện việc cụ N đã cho ông Ph thửa đất số 131. Ông Ph đã cất nhà ở trên đất từ năm 1992 cho đến nay. Tuy nhiên, các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật hai thửa đất trên vì các nguyên đơn cho rằng tờ di chúc này không có giá trị pháp lý. Căn cứ vào chứng cứ mà bị đơn cung cấp thì nội dung của tờ di chúc thể hiện ý chí của cụ N là để lại thửa đất số 131 cho ông Ph còn thửa đất số 93 để lại cho 04 người con gái.

[2.2] Về tính hợp pháp của di chúc:

Chứng cứ bị đơn cung cấp là tờ giấy viết tay có nội dung "Ba má của năm con. Xa, Huệ, Cúc, Phước, Hương. Lời vi chúc của Ba má, Phước được phần trước rồi, còn 4 con, phần Ba má cực mới có xố tiền mua được năm công ruộng tạo ra thành dường ngày nay Ba má già hưởng đến khi nào chúa kêu về nước chúa. Thì 4 bà em dữ lấy cho đồng đều đừng vì miến ăn mà bà em xa cách nhao. Bắt đầu từ trong ranh chia ra, bà trước kế em sao. Còn phần mộ, con nào lo được cho ông bà cha mẹ thì được dữ lấy cũng như lời vi chúc của tổ tiên - ký họ tên". Các nguyên đơn cho rằng chữ viết có đặc điểm giống với chữ viết của cụ N nhưng không yêu cầu giám định, còn bị đơn khẳng định đó là chữ viết của cụ N. Từ đó có căn cứ để xác định, văn bản nêu trên là do cụ N viết nhưng không thể hiện rõ ngày tháng năm viết. Căn cứ vào Điều 653 Bộ luật dân sự 1995 và Điều 628 Bộ luật dân sự 2015, thì di chúc của cụ N lập không có người làm chứng và không có công chứng, chứng thực của Cơ quan có thẩm quyền. Khoản 1 Điều 655, khoản 1 Điều 656 Bộ luật dân sự 1995 và Khoản 1 Điều 630, khoản 1 Điều 631 Bộ luật dân sự năm 2015 đều quy định di chúc hợp pháp phải thỏa mãn các điều kiện: Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe doạ hoặc cưỡng ép; Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật. Di chúc phải ghi rõ: Ngày, tháng, năm lập di chúc; Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc; Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản; Di sản để lại và nơi có di sản. Căn cứ vào quy định tại các Điều luật nêu trên thì văn bản không có tiêu đề, không thể hiện rõ ngày, tháng, năm lập văn bản do cụ N viết không thỏa mãn hết các điều kiện để được xem là một di chúc hợp pháp, do đó kháng cáo của các nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia di sản của cụ N và cụ A để lại theo pháp luật là có căn cứ.

[2.4] Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 18 và thửa đất số 131 tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại ấp TTV, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của cụ A và cụ N. Cụ A chết năm 2013, cụ N chết 2016 và di chúc của cụ N không được công nhận nên di sản của cụ A và Cụ N để lại được chia theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất là bà Lê Thị C, bà Lê Thị Thu H, bà Lê Kim Ng, ông Lê Hữu Ph và bà Lê Mỹ D.

[2.5] Thửa đất số 131 tờ bản đồ số 07 do ông Ph sử dụng và cất nhà ở từ năm 1992 đến nay. Ông Ph đã có công phụng dưỡng, chăm sóc cha mẹ một thời gian dài trước khi 02 cụ qua đời và tu bổ, cải tạo đất ở thửa 131 từ đất trũng làm ruộng thành thửa đất cao ráo trồng cây ăn trái, có giá trị lớn nên nghĩ cần chia cho ông Ph một kỷ phần trong di sản của cụ A và cụ N để lại là thỏa đáng và cũng phù hợp. Do đó thửa đất sẽ được chia thành sáu phần bằng nhau, trong đó ông Ph được nhận hai phần, những người còn lại là bà C, bà H, bà Ng, bà D mỗi người được nhận một phần. Thửa đất số 131 có diện tích thực tế là 1.513,3m^2, trong đó diện tích nền mộ là 9,1m^2 nên phần diện tích còn lại là 1.504,2m^2. Chia đều 06 phần thì mỗi phần đất được nhận có diện tích là 250,7m^2 (1.504,2m^2/6). Ông Ph được nhận hai phần do có công sức cải tạo, giữ gìn đất nên phần đất ông Ph được nhận là 501,4m^2 (250,7m^2 x 2). Bà Lê Mỹ D đồng ý giao lại phần diện tích đất được chia của bà tại thửa 131 cho ông Ph nên

tổng diện tích đất tại thửa 131 mà ông Ph được chia là 752,1m^2 (250,7m^2 + 501,4m^2). Bà Ng, bà C, bà H có nguyện vọng được đứng tên quyền sử dụng đất 03 phần đất được nhận tại thửa 131 nên tổng diện tích đất các bà được nhận là 752,1m^2 (250,7m^2 x 3).

Do ông Ph đã cất nhà tường kiên cố trên đất, nếu chia thửa đất như trên sẽ ảnh hưởng đến kết cấu ngôi nhà. Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai huyện Châu Thành đo vẽ ngày 05/6/2020 thì phần đất có căn nhà của ông Ph được ký hiệu là 131-1-2 có diện tích là 982,7m^2 còn phần đất mà bà Ng, bà C, bà H được nhận được ký hiệu là 131-1-1 có diện tích 530,6m^2. Do đó, ông Ph phải thanh toán giá trị đất cho bà Ng, bà C, bà H phần đất chênh lệch với diện tích là 230,6m^2 (982,7m^2 – 752,1m^2). Theo Biên bản định giá ngày 20/9/2019 của Tòa án cấp sơ thẩm thì giá trị đất tại thửa số 131, tờ bản đồ số 18 có giá là 3.000.000 đồng/m^2. Như vậy, số tiền mà ông Ph phải thanh toán cho bà Ng, bà C và bà H tổng cộng là 691.800.000 đồng (230,6m^2 x 3.000.000 đồng/m^2), chia phần thì ông Ph phải thanh toán cho bà Ng, bà C và bà H mỗi người với số tiền là 230.600.000 đồng (691.800.000 đồng /3)

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn về việc các nguyên đơn không chấp nhận họa đồ hiện trạng sử dụng thửa đất số 93 vì không có đường đi.

Căn cứ vào Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 21/11/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành đối với thửa đất số 93 tờ bản đồ số 18, xã Tiên Thủy thì thửa đất số 93 bị vây bọc bởi các thửa đất khác liền kề và không có đường đi. Tại phiên Tòa phúc thẩm ngày 14/5/2020, các nguyên đơn yêu cầu Tòa án tạm ngừng phiên tòa để đo đạc lối đi trên thửa đất số 93. Theo Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 05/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành thì thửa đất số 93 được chia tách thành 05 phần bằng nhau, lối đi trên đất có chiều ngang là 02 mét và chiều dài hết đất. Do yêu cầu mở lối đi trên thửa đất số 93 là có căn cứ nên nội dung kháng cáo này của các nguyên đơn được chấp nhận.

Như đã phân tích ở trên, thửa đất số 93 cũng là di sản của cụ A và cụ N để lại nên thửa đất này được chia theo pháp luật là 05 phần bằng nhau, ông Ph cũng được chia thửa đất này. Thửa đất số 93 có diện tích đo đạc thực tế là 4.864,7m^2, phần diện tích lối đi là 207,4m^2 và phần đất nằm ngoài ranh hiện trạng sử dụng là 2m^2. Phần diện tích đất còn lại là 4.655,3m^2, trong đó có 300m^2 là đất ONT. Mỗi người được nhận phần đất có diện tích là 931,5m^2, trong đó có 60m^2 đất ONT. Ông Ph đồng ý giao phần đất của ông Ph được chia ở thửa 93 cho bà D nên tổng diện tích đất mà bà D được nhận là 1.863m^2, trong đó có 120m^2 đất ONT (931,5m^2 x 2).

[5] Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà Lê Thị C và ông Lê Hữu Ph có đơn xin miễn giảm án phí với lý do bà C, ông Ph bị bệnh dẫn đến mất khả năng lao động. Đơn miễn giảm án phí của bà C, ông Ph được chính quyền địa phương xác nhận. Căn cứ vào Điều 13 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bà C, ông Ph được giảm 50% số tiền án phí phải nộp.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn về yêu cầu chia đều tài sản thừa kế là thửa đất số 93, tờ bản đồ số 18 và thửa đất số 131, tờ bản đồ số 7 và tách đường đi tại thửa số 93, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Chi phí thu thập chứng cứ ở cấp sơ thẩm là 4.400.000 đồng, ở cấp phúc thẩm là 1.736.000 đồng. Tổng cộng là 6.136.000 đồng, bà H đã nộp xong. Bà D, bà Ng, bà C và ông Ph phải có trách nhiệm trả lại cho bà H mỗi người là 1.227.200 đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà D và bà Ng là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Ông Lê Hữu Ph, bà Lê Thị C và bà Lê Thị Thu H phải chịu án phí tương đương giá trị tài sản được nhận, trong đó bà Lê Thị C và ông Lê Hữu Ph được giảm 50% án phí.

Giá trị tài sản mà ông Ph được nhận là 2.256.300.000đ (752,1m^2 x 3.000.000đ), ông Ph phải chịu án phí là 38.563.000đ (77.126.000đ x 50%).

Giá trị tài sản mà bà C được nhận là 1.031.550.000đ [(931,5m^2 x 300.000đ) + (250,7m^2 x 3.000.000đ)], bà C phải chịu án phí là 21.482.250đ (42.964.500đ x 50%).

Giá trị tài sản mà bà H được nhận 1.031.550.000đ [(931,5m^2 x 300.000đ) + (250,7m^2 x 3.000.000đ)], bà H phải chịu án phí là 42.964.500đ.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị C, bà Lê Thị Thu H và bà Lê Kim Ng không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2, Điều 308, Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị C, bà Lê Thị Thu H, bà Lê Kim Ng, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Áp dụng Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Lê Kim Ng, Lê Thị C và Lê Thị Thu H về việc yêu cầu ông Lê Hữu Ph có trách nhiệm chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị A và cụ Lê Văn N để lại đối với thửa 93, tờ bản đồ số 18 và thửa 131, tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

2. Di sản của cụ Lê Văn N và cụ Nguyễn Thị A được chia thừa kế cho hàng thừa kế thứ nhất như sau:

- Ông Lê Hữu Ph được nhận thửa 131-1-2 thuộc thửa 131 tờ bản đồ số 7, có diện tích 752,1m^2 đất CLN, phần đất trên có hiện trạng vị trí ngôi nhà của anh Phước tồn tại đất tọa lạc tại ấp TTV, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Bà Lê Mỹ D được nhận thửa 93-1-6 có diện tích 931,5m^2 (trong đó có đất ONT là 60m^2)và thửa 93-1-5 có diện tích 931,5m^2 (trong đó có đất ONT là 60m^2), tổng cộng là 1.863m^2 (trong đó có đất ONT là 120m^2) thuộc thửa 931, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại ấp Tiên Đông Vàm, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Bà Lê Kim Ng được nhận thửa 93-1-4 có diện tích 931,5m^2 (trong đó có đất ONT là 60m^2) thuộc thửa 931, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại ấp Tiên Đông Vàm, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Bà Lê Thị C được nhận thửa 93-1-3 có diện tích 931,5m^2 (trong đó có đất ONT là 60m^2) thuộc thửa 931, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại ấp Tiên Đông Vàm, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Bà Lê Thị Thu H được nhận thửa 93-1-2 có diện tích 931,5m^2 (trong đó có đất ONT là 60m^2) thuộc thửa 931, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại ấp Tiên Đông Vàm, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Bà Lê Thị C, bà Lê Thị Thu H và bà Lê Kim Ng được nhận chung thửa 131-1-1 thuộc thửa 131 tờ bản đồ số 7, có diện tích 530,6m^2 đất CLN tọa lạc tại ấp TTV, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận các bên không yêu cầu bồi thường giá trị cây trồng cũng như công sức tôn tạo đối với 02 thửa đất yêu cầu chia thừa kế.

(Phần đất mỗi người được nhận có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Các bên có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Lê Hữu Ph phải thanh toán cho bà Lê Thị C số tiền là 230.600.000đ (Hai trăm ba mươi triệu sáu trăm ngàn đồng).

Buộc ông Lê Hữu Ph phải thanh toán cho bà Lê Thị Thu H số tiền là 230.600.000đ (Hai trăm ba mươi triệu sáu trăm ngàn đồng).

Buộc ông Lê Hữu Ph phải thanh toán cho bà Lê Kim Ng số tiền là 230.600.000đ (Hai trăm ba mươi triệu sáu trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải bàu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đối với phần đất thửa 128, tờ bản đồ số 18, diện tích 2.513,3m^2 đất tọa lạc tại ấp Tiên Đông Vàm, xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre các bên không yêu cầu chia trong vụ án này nên không xét đến.

4. Chi phí thu thập chứng cứ ở cấp sơ thẩm là 4.400.000 đồng, ở cấp phúc thẩm là 1.736.000 đồng. Tổng cộng là 6.136.000 đồng, bà H đã nộp xong. Bà D, bà Ng, bà C và ông Ph phải có trách nhiệm trả lại cho bà H mỗi người là 1.227.200đ (Một triệu hai trăm hai mươi bảy ngàn hai trăm đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Lê Thị Mỹ D và bà Lê Kim Ng là người cao tuổi nên được miễn án phí. Hoàn trả tạm ứng án phí cho bà Lê Thị Mỹ D và bà Lê Kim Ng mỗi người số tiền 11.909.000đ (mười một triệu chín trăm lẽ chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013444 và 0013446 cùng ngày 01/02/2018.

Ông Lê Hữu Ph phải chịu án phí là 38.563.000đ (Ba mươi tám triệu năm trăm sáu mươi ba ngàn đồng).

Bà Lê Thị C phải chịu án phí là 21.482.000đ (Hai mươi mốt triệu bốn trăm tám mươi hai ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.909.000đ (mười một triệu chín trăm lẽ chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013445 ngày 01/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Bà Lê Thị C còn phải nộp số tiền 9.573.000đ (Chín triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Bà Lê Thị Thu H phải chịu án phí là 42.964.000đ (Bốn mươi hai triệu chín trăm sáu mươi bốn ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.909.000đ (mười một triệu chín trăm lẽ chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013447 ngày 01/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Bà Lê Thị Thu H còn phải nộp số tiền 31.055.000đ (ba mươi mốt triệu không trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị C, bà Lê Thị Thu H và bà Lê Kim Ng không phải bàu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007246 ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Lê Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007247 ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV;
- Lưu.

Hồ Thị Thanh Thúy

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các thẩm phán **Thẩm phán - chủ toạ phiên toà**

Nguyễn Thị Ngọc Hương Phạm Kim Của Huỳnh Ngọc Dũng